

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
KHOA NGOẠI NGỮ  
BỘ MÔN NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHÁP**



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP**

**Cần Thơ, tháng 8 năm 2023**

**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP**

**I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Căn cứ Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Pháp được mô tả như sau:

**1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên chương trình (tiếng Việt) | Ngôn ngữ Pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tên chương trình (tiếng Anh)  | French Studies                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Mã số ngành đào tạo           | 7220203                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Trường cấp bằng               | Trường Đại học Cần Thơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Tên gọi văn bằng              | Cử nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Trình độ đào tạo              | Đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Số tín chỉ yêu cầu            | 141 tín chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Hình thức đào tạo             | Chính quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Thời gian đào tạo             | 4 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Đối tượng tuyển sinh          | Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Thang điểm đánh giá           | Thang điểm 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Điều kiện tốt nghiệp          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo (đạt 141 tín chỉ); điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4);</li><li>- Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10);</li><li>- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.</li></ul> |
| Vị trí việc làm               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Phiên dịch-biên dịch tiếng Pháp, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, nhà hàng... cho các công ty, khách sạn và các dự án.</li><li>- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố.</li></ul>                                                                                                                                                                    |

|                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm biên tập viên, phát ngôn viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.</li> <li>- Giáo viên, giảng viên tiếng Pháp (trong các cơ sở giáo dục và trung tâm ngoại ngữ nếu đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc.</li> <li>- Nắm vững kiến thức, phương pháp và kỹ năng để tiếp tục học tập sau đại học đối với các chuyên ngành: Ngôn ngữ Pháp, Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Pháp, Văn hóa, văn chương Pháp... tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Chương trình tham khảo khi xây dựng                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2021).</li> <li>- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Chương trình đào tạo cử nhân FLE (tiếng Pháp như ngoại ngữ) của trường Đại học Tours (Pháp) và trường Đại học Rouen (Pháp).</li> </ul> |
| Thời gian cập nhật bản mô tả                           | 8/2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

## 2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có trình độ đại học (Bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam) trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp có kiến thức chuyên môn vững, có kỹ năng thích ứng cao trong những môi trường làm việc, học tập khác nhau, có phẩm chất của công dân toàn cầu nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và của quốc gia.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học:

- Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tiếng Pháp tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam.
- Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.

- c. Rèn luyện sinh viên có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.
- d. Đào tạo sinh viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Pháp và các ngành có liên quan.

### **3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

#### **3.1. Kiến thức**

##### **3.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương**

- a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; giáo dục thể chất; giáo dục quốc phòng-an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.
- b. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương Bậc 3/6 được Bộ Giáo dục và đào tạo quy định); có kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

##### **3.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành**

Vận dụng các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam vào học tập và làm việc.

##### **3.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành**

- a. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ học tiếng Pháp, giao tiếp đa văn hóa, dịch thuật, tiếng Pháp dùng trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, văn phòng, nhà hàng-khách sạn, và trong quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực nghề nghiệp thuộc ngành Ngôn ngữ Pháp.
- b. Nắm vững kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Pháp, nói trước công chúng, ứng xử xã hội và giải quyết vấn đề hiệu quả, soạn thảo hợp đồng, thư tín bằng tiếng Pháp.
- c. Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu, cách viết đề cương nghiên cứu, và quy trình triển khai một nghiên cứu khoa học.

#### **3.2. Kỹ năng**

##### **3.2.1. Kỹ năng cứng**

- a. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp một cách hiệu quả để phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn (tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam).

- b. Áp dụng linh hoạt kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong các hoạt động chuyên môn khác nhau; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc của bản thân và thành viên trong nhóm; và giải quyết các vấn đề chuyên môn phức tạp thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.

### **3.2.2. Kỹ năng mềm**

- a. Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ hoặc hoạt động chuyên môn cụ thể hoặc phức tạp thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.
- b. Giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa; hiểu về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

### **3.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân**

- a. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
- b. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.
- c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- d. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.

## **4. Tiêu chí tuyển sinh**

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

## 5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

### 5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mục tiêu đào tạo<br>(1) | Chuẩn đầu ra (2)              |   |                        |                         |   |   |                         |   |                        |   |               |   |   |   |
|-------------------------|-------------------------------|---|------------------------|-------------------------|---|---|-------------------------|---|------------------------|---|---------------|---|---|---|
|                         | Kiến thức (2.1)               |   |                        |                         |   |   | Kỹ năng (2.2)           |   |                        |   | Thái độ (2.3) |   |   |   |
|                         | Giáo dục đại<br>cương (2.1.1) |   | Cơ sở<br>ngành (2.1.2) | Chuyên ngành<br>(2.1.3) |   |   | Kỹ năng<br>cứng (2.2.1) |   | Kỹ năng mềm<br>(2.2.2) |   |               |   |   |   |
|                         | a                             | b |                        | a                       | b | c | a                       | b | a                      | b | a             | b | c | d |
| 1.2.a                   |                               | X | X                      | X                       | X |   | X                       |   |                        |   |               | X |   |   |
| 1.2.b                   | X                             | X |                        |                         | X |   |                         |   | X                      |   |               |   |   |   |
| 1.2.c                   |                               |   |                        | X                       | X |   |                         | X | X                      | X | X             | X | X |   |
| 1.2.d                   |                               | X |                        | X                       |   | X |                         | X | X                      |   | X             | X | X | X |

### 5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Học phần                          |        |                                  | Chuẩn đầu ra (2)           |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   |                                            |   |   |
|-----------------------------------|--------|----------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|---|---|----------------------|---------------|---------------------|---|---|--------------------------------------------|---|---|
|                                   |        |                                  | Kiến thức (2.1)            |                     |                      |   |   |                      | Kỹ năng (2.2) |                     |   |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |
|                                   |        |                                  | Giáo dục đại cương (2.1.1) | Cơ sở ngành (2.1.2) | Chuyên ngành (2.1.3) |   |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |               | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |   |                                            |   |   |
|                                   |        |                                  |                            |                     | a                    | b | a | a                    | b             | c                   | a | b | a                                          | b | a |
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương |        |                                  |                            |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   |                                            |   |   |
| 1                                 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 | x                          |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |
| 2                                 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 | x                          |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |
| 3                                 | QP012  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 | x                          |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |
| 4                                 | QP013  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 | x                          |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |
| 5                                 | TC100  | Giáo dục thể chất 1+2+3          | x                          |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |
| 6                                 | XH023  | Anh văn căn bản 1                |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 7                                 | XH024  | Anh văn căn bản 2                |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 8                                 | XH025  | Anh văn căn bản 3                |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 9                                 | XH031  | Anh văn tăng cường 1             |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 10                                | XH032  | Anh văn tăng cường 2             |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 11                                | XH033  | Anh văn tăng cường 3             |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 12                                | FL011  | Tiếng Nhật căn bản 1 (*)         |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 13                                | FL012  | Tiếng Nhật căn bản 2 (*)         |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 14                                | FL013  | Tiếng Nhật căn bản 3 (*)         |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 15                                | TN033  | Tin học căn bản                  |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 16                                | TN034  | TT.Tin học căn bản               |                            | x                   |                      |   |   |                      |               |                     |   | x | x                                          |   |   |
| 17                                | ML014  | Triết học Mác- Lênin1            | x                          |                     |                      |   |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |

| Học phần                    |        |                                     | Chuẩn đầu ra (2)           |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   |                                            |   |   |   |
|-----------------------------|--------|-------------------------------------|----------------------------|---|---------------------|----------------------|---|----------------------|---------------|---------------------|---|---|--------------------------------------------|---|---|---|
|                             |        |                                     | Kiến thức (2.1)            |   |                     |                      |   |                      | Kỹ năng (2.2) |                     |   |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |
|                             |        |                                     | Giáo dục đại cương (2.1.1) |   | Cơ sở ngành (2.1.2) | Chuyên ngành (2.1.3) |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |               | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |   |                                            |   |   |   |
|                             |        |                                     | a                          | b | a                   | a                    | b | c                    | a             | b                   | a | b | a                                          | b | c | d |
| 18                          | ML016  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin         | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 19                          | ML018  | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 20                          | ML019  | Lịch sử Đảng Cộng sản VN            | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 21                          | ML021  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 22                          | KL001E | Pháp luật đại cương                 | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 23                          | XH012  | Tiếng Việt thực hành                | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 24                          | ML007  | Logic học đại cương                 | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 25                          | XH028  | Xã hội học đại cương                | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 26                          | XH011E | Cơ sở văn hóa Việt Nam              | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 27                          | XH014  | Văn bản và lưu trữ học đại cương    | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 28                          | KN001  | Kỹ năng mềm                         | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 29                          | KN002  | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp     | x                          |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| Khối kiến thức Cơ sở ngành  |        |                                     |                            |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   |                                            |   |   |   |
| 30                          | TV201  | Nghe nói 1 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     | x | x | x                                          |   |   |   |
| 31                          | TV202  | Nghe nói 2 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     | x | x | x                                          |   |   |   |
| 32                          | TV203  | Nghe nói 3 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             | x                   | x | x | x                                          |   |   |   |
| 33                          | TV204  | Nghe nói 4 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             | x                   | x | x | x                                          |   |   |   |
| 34                          | TV205  | Đọc hiểu 1 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 35                          | TV206  | Đọc hiểu 2 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 36                          | TV207  | Đọc hiểu 3 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             | x                   |   |   | x                                          |   |   |   |
| 37                          | TV208  | Đọc hiểu 4 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             | x                   |   |   | x                                          |   |   |   |
| 38                          | TV209  | Viết 1 - PV                         |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 39                          | TV210  | Viết 2 - PV                         |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 40                          | TV211  | Viết 3 - PV                         |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             | x                   |   |   | x                                          |   |   |   |
| 41                          | TV212  | Viết 4 - PV                         |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             | x                   |   |   | x                                          |   |   |   |
| 42                          | TV213  | Ngữ pháp 1 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 43                          | TV214  | Ngữ pháp 2 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 44                          | TV215  | Ngữ pháp 3 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 45                          | TV216  | Ngữ pháp 4 - PV                     |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 46                          | TV217  | Ngữ âm thực hành - PV               |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   | x | x                                          |   |   |   |
| 47                          | TV138  | Từ vựng 1-PV                        |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| 48                          | TV139  | Từ vựng 2-PV                        |                            |   | x                   |                      |   |                      | x             |                     |   |   | x                                          |   |   |   |
| Khối kiến thức Chuyên ngành |        |                                     |                            |   |                     |                      |   |                      |               |                     |   |   |                                            |   |   |   |
| 49                          | TV237E | Sử dụng phương tiện truyền thông-PV |                            |   |                     |                      | x |                      | x             |                     |   | x | x                                          |   |   |   |
| 50                          | TV218  | Văn hóa Pháp 1 - PV                 |                            |   |                     | x                    |   |                      | x             |                     | x |   | x                                          |   |   |   |
| 51                          | TV219  | Văn hóa Pháp 2 - PV                 |                            |   |                     | x                    |   |                      | x             |                     | x |   | x                                          |   |   |   |

| Học phần |        |                                               | Chuẩn đầu ra (2)           |   |                     |                      |   |   |                      |   |                     |   |                                            |   |   |   |
|----------|--------|-----------------------------------------------|----------------------------|---|---------------------|----------------------|---|---|----------------------|---|---------------------|---|--------------------------------------------|---|---|---|
|          |        |                                               | Kiến thức (2.1)            |   |                     |                      |   |   | Kỹ năng (2.2)        |   |                     |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |
|          |        |                                               | Giáo dục đại cương (2.1.1) |   | Cơ sở ngành (2.1.2) | Chuyên ngành (2.1.3) |   |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |   | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |                                            |   |   |   |
|          |        |                                               | a                          | b | a                   | a                    | b | c | a                    | b | a                   | b | a                                          | b | c | d |
| 52       | TV238  | Diễn đạt nói theo tình huống                  |                            |   |                     |                      | x |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 53       | TV259  | Kỹ năng DELF B1                               |                            |   |                     |                      | x |   | x                    | x | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 54       | TV220  | Phương pháp nghiên cứu khoa học - PV          |                            |   |                     |                      |   | x | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   | x |
| 55       | TV258  | Thực tế ngoài trường - PV                     |                            |   |                     | x                    | x |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   | x |
| 56       | TV222  | Biên dịch 1 - PV                              |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   |   | x                                          |   |   |   |
| 57       | TV223  | Biên dịch 2 - PV                              |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   |   | x                                          |   |   |   |
| 58       | TV224  | Phiên dịch 1 - PV                             |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 59       | TV225  | Phiên dịch 2 - PV                             |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 60       | FL263  | Viết nâng cao- PV                             |                            |   |                     |                      |   | x | x                    | x |                     |   | x                                          |   | x | x |
| 61       | TV240  | Hướng nghiệp chuyên môn-PV                    |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    | x |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 62       | TV227  | Diễn đạt trước công chúng - PV                |                            |   |                     |                      | x |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 63       | TV241  | Kỹ năng DELF B2                               |                            |   |                     |                      | x |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 64       | TV230  | Giao tiếp đa văn hóa - PV                     |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     | x | x                                          |   |   |   |
| 65       | TV244  | Cơ sở ngữ dụng và ứng dụng                    |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     | x | x                                          |   |   |   |
| 66       | TV228  | Nghiên cứu từ vựng                            |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 67       | TV245  | Cú pháp học-PV                                |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 68       | TV246  | Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 1                |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    | x | x                   | x | x                                          |   |   | x |
| 69       | TV247  | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1            |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 70       | TV248  | Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 1             |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 71       | TV249  | Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2                |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          | x |   | x |
| 72       | TV250  | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2            |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 73       | TV251  | Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 2             |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 74       | TV242  | Phiên dịch 3                                  |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 75       | TV243  | Phương pháp giảng dạy 3                       |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 76       | TV233  | Tiểu luận tốt nghiệp - PV                     |                            |   |                     |                      |   | x | x                    |   |                     |   | x                                          |   | x | x |
| 77       | TV234  | Luận văn tốt nghiệp - PV                      |                            |   |                     |                      |   | x | x                    |   |                     |   | x                                          |   | x | x |
| 78       | TV231  | Các loại hình văn bản                         |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 79       | TV252  | Kỹ năng nghe- nói nâng cao-PV                 |                            |   |                     |                      | x |   | x                    | x | x                   | x | x                                          |   |   |   |
| 80       | TV253  | Ngữ pháp nâng cao - PV                        |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 81       | FL213E | Giao tiếp qua phương tiện công nghệ thông tin |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 82       | TV255  | Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học          |                            |   |                     |                      |   | x | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   | x |
| 83       | FL254  | Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng                  |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |
| 84       | TV260  | Chuyên đề văn học Pháp                        |                            |   |                     | x                    |   |   | x                    |   |                     |   | x                                          |   |   |   |

Ghi chú: x: thể hiện mối quan hệ cụ thể giữa các học phần với chuẩn đầu ra



## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Căn cứ Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình dạy học ngành Ngôn ngữ Pháp được mô tả như sau:

### 1. Cấu trúc chương trình dạy học

|                                   |                                                          |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Khối lượng kiến thức toàn khóa    | : 141 tín chỉ                                            |
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | : 39 tín chỉ (Bắt buộc: 34 tín chỉ; Tự chọn: 05 tín chỉ) |
| Khối kiến thức cơ sở ngành        | : 42 tín chỉ (Bắt buộc: 42 tín chỉ; Tự chọn: 0 tín chỉ)  |
| Khối kiến thức chuyên ngành       | : 60 tín chỉ (Bắt buộc: 36 tín chỉ; Tự chọn: 24 tín chỉ) |

### 2. Khung chương trình đào tạo

| TT                                                   | Mã số học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết                                                                                  | Học phần song hành | HK thực hiện |
|------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|
| <b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>             |                |                                      |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                                                    | QP010E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | 2        |         | 37         | 8          | Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành |                    |              |
| 2                                                    | QP011E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2          | 2        |         | 22         | 8          |                                                                                                      |                    |              |
| 3                                                    | QP012          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2          | 2        |         | 24         | 21         |                                                                                                      |                    |              |
| 4                                                    | QP013          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2          | 2        |         | 4          | 56         |                                                                                                      |                    |              |
| 5                                                    | TC100          | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)          | 1+1+1      |          | 3       |            | 90         |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 6                                                    | XH023          | Anh văn căn bản 1 (*)                | 4          |          | 10      | 60         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 7                                                    | XH024          | Anh văn căn bản 2 (*)                | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH023              | I,II,III     |
| 8                                                    | XH025          | Anh văn căn bản 3 (*)                | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH024              | I,II,III     |
| 9                                                    | XH031          | Anh văn tăng cường 1 (*)             | 4          |          |         | 60         |            |                                                                                                      | XH025              | I,II,III     |
| 10                                                   | XH032          | Anh văn tăng cường 2 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH023              | I,II,III     |
| 11                                                   | XH033          | Anh văn tăng cường 3 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH024              | I,II,III     |
| 12                                                   | FL011          | Tiếng Nhật căn bản 1 (*)             | 4          |          |         | 60         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 13                                                   | FL012          | Tiếng Nhật căn bản 2 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | FL011              | I,II,III     |
| 14                                                   | FL013          | Tiếng Nhật căn bản 3 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | FL012              | I,II,III     |
| 15                                                   | TN033          | Tin học căn bản (*)                  | 1          | 1        |         | 15         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 16                                                   | TN034          | Thực hành Tin học căn bản (*)        | 2          | 2        |         |            | 60         |                                                                                                      | TN033              | I,II,III     |
| 17                                                   | ML014          | Triết học Mác - Lênin                | 3          | 3        |         | 45         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 18                                                   | ML016          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | 2          | 2        |         | 30         |            | ML014                                                                                                |                    | I,II,III     |
| 19                                                   | ML018          | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2          | 2        |         | 30         |            | ML016                                                                                                |                    | I,II,III     |
| 20                                                   | ML019          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | 2          | 2        |         | 30         |            | ML018                                                                                                |                    | I,II,III     |
| 21                                                   | ML021          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2          | 2        |         | 30         |            | ML019                                                                                                |                    | I,II,III     |
| 22                                                   | KL001E         | Pháp luật đại cương                  | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 23                                                   | XH012          | Tiếng Việt thực hành                 | 2          |          | 2       | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 24                                                   | ML007          | Logic học đại cương                  | 2          |          |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 25                                                   | XH028          | Xã hội học đại cương                 | 2          |          |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 26                                                   | XH011          | Cơ sở văn hóa Việt Nam               | 2          |          |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 27                                                   | XH014          | Văn bản và lưu trữ học đại cương     | 2          |          |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 28                                                   | KN001E         | Kỹ năng mềm                          | 2          |          |         | 20         | 20         |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 29                                                   | KN002E         | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp      | 2          |          |         | 20         | 20         |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| <b>Cộng: 39 TC (Bắt buộc: 24 TC; Tự chọn: 15 TC)</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| <b>Khối kiến thức Cơ sở ngành</b>                    |                |                                      |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 30                                                   | TV201          | Nghe nói 1 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            |                                                                                                      |                    | I,II         |
| 31                                                   | TV202          | Nghe nói 2 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV201                                                                                                |                    | I,II         |
| 32                                                   | TV203          | Nghe nói 3 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV202                                                                                                |                    | I,II         |
| 33                                                   | TV204          | Nghe nói 4 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV203                                                                                                |                    | I,II         |
| 34                                                   | TV205          | Đọc hiểu 1 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I,II         |
| 35                                                   | TV206E         | Đọc hiểu 2 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV205                                                                                                |                    | I,II         |
| 36                                                   | TV207          | Đọc hiểu 3 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV206E                                                                                               |                    | I,II         |

| TT                                                   | Mã số học phần | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 37                                                   | TV208          | Độc hiểu 4 - PV                               | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 38                                                   | TV209          | Viết 1 - PV                                   | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 39                                                   | TV210          | Viết 2 - PV                                   | 2          | 2        |         | 30         |            | TV209               |                    | I,II         |
| 40                                                   | TV211          | Viết 3 - PV                                   | 2          | 2        |         | 30         |            | TV210               |                    | I,II         |
| 41                                                   | FL261          | Viết 4 - PV                                   | 2          | 2        |         | 30         |            | TV211               |                    | I,II         |
| 42                                                   | TV213          | Ngữ pháp 1 - PV                               | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 43                                                   | TV214E         | Ngữ pháp 2 - PV                               | 2          | 2        |         | 30         |            | TV213               |                    | I,II         |
| 44                                                   | TV215          | Ngữ pháp 3 - PV                               | 2          | 2        |         | 30         |            | TV214E              |                    | I,II         |
| 45                                                   | TV216          | Ngữ pháp 4 - PV                               | 2          | 2        |         | 30         |            | TV215               |                    | I,II         |
| 46                                                   | TV217          | Ngữ âm thực hành - PV                         | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 47                                                   | TV138          | Từ vựng 1-PV                                  | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 48                                                   | TV139E         | Từ vựng 2-PV                                  | 2          | 2        |         | 30         |            | TV138               |                    | I,II         |
| Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 0 TC)         |                |                                               |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| Khối kiến thức Chuyên ngành                          |                |                                               |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| 49                                                   | TV237E         | Sử dụng phương tiện truyền thông-PV           | 2          | 2        |         | 30         |            | TV214E              |                    | I,II         |
| 50                                                   | TV218          | Văn hóa Pháp 1 - PV                           | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 51                                                   | TV219          | Văn hóa Pháp 2 - PV                           | 2          | 2        |         | 30         |            | TV218               |                    | I,II         |
| 52                                                   | TV238          | Diễn đạt nói theo tình huống                  | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 53                                                   | TV259          | Kỹ năng DELF B1                               | 3          | 3        |         | 45         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 54                                                   | TV220          | Phương pháp nghiên cứu khoa học - PV          | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 55                                                   | TV258          | Thực tế ngoài trường - PV                     | 3          | 3        |         |            | 90         | ≥ 80 TC             |                    | I,II         |
| 56                                                   | TV222          | Biên dịch 1 - PV                              | 2          | 2        |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 57                                                   | TV223          | Biên dịch 2 - PV                              | 2          | 2        |         | 30         |            | TV222               |                    | I,II         |
| 58                                                   | TV224          | Phiên dịch 1 - PV                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 59                                                   | TV225          | Phiên dịch 2 - PV                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV224               |                    | I,II         |
| 60                                                   | FL263          | Viết nâng cao - PV                            | 3          | 3        |         | 45         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 61                                                   | TV240          | Hướng nghiệp chuyên môn - PV                  | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 62                                                   | TV227          | Diễn đạt trước công chúng - PV                | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 63                                                   | TV241          | Kỹ năng DELF B2                               | 3          | 3        |         | 45         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 64                                                   | TV230          | Giao tiếp đa văn hóa - PV                     | 2          | 2        |         | 30         |            | TV218               |                    | I,II         |
| 65                                                   | TV244          | Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng                    | 2          |          | 4       | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 66                                                   | TV228          | Nghiên cứu từ vựng                            | 2          |          |         | 30         |            | TV139E              |                    | I,II         |
| 67                                                   | TV245          | Cú pháp học - PV                              | 2          |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 68                                                   | TV246          | Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 1                | 2          |          | 8       | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 69                                                   | TV247          | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1            | 2          |          |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 70                                                   | TV248          | Tiếng Pháp hành chính văn phòng 1             | 2          |          |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 71                                                   | TV249          | Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2                | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 72                                                   | TV250          | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2            | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 73                                                   | TV251          | Tiếng Pháp hành chính văn phòng 2             | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 74                                                   | TV242          | Phiên dịch 3 - PV                             | 2          |          | 2       | 30         |            | TV225               |                    | I,II         |
| 75                                                   | TV243          | Phương pháp giảng dạy 1-PV                    | 2          |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 76                                                   | TV233          | Tiểu luận tốt nghiệp - PV                     | 4          |          | 10      |            | 120        | ≥ 105 TC            |                    | I,II         |
| 77                                                   | TV234          | Luận văn tốt nghiệp - PV                      | 10         |          |         |            | 300        | ≥ 105 TC            |                    | I,II         |
| 78                                                   | TV231          | Các loại hình văn bản                         | 2          |          |         | 30         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 79                                                   | TV252          | Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV                  | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 80                                                   | TV253E         | Ngữ pháp nâng cao - PV                        | 2          |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 81                                                   | FL213E         | Giao tiếp qua phương tiện công nghệ thông tin | 2          |          |         | 30         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 82                                                   | TV255          | Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học          | 2          |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 83                                                   | FL254E         | Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng                  | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 84                                                   | TV260          | Chuyên đề văn học Pháp                        | 2          |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| Cộng : 60 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn : 24 TC)      |                |                                               |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 102 TC; Tự chọn: 39 TC) |                |                                               |            |          |         |            |            |                     |                    |              |

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

### 3. Kế hoạch dạy học

| TT                      | Mã số học phần         | Tên học phần                                           | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết                                                                                  | Học phần song hành | HK thực hiện |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|
| <b>HỌC KỲ 1 - NĂM 1</b> |                        |                                                        |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                       | QP006                  | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*)                    | 2          | 2        |         | 30         |            | Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành |                    |              |
| 2                       | QP007                  | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*)                    | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    |              |
| 3                       | QP008                  | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*)                    | 3          | 3        |         | 20         | 65         |                                                                                                      |                    |              |
| 4                       | QP009                  | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*)                    | 1          | 1        |         | 10         | 10         |                                                                                                      |                    |              |
| 5                       | TV201                  | Nghe nói 1 - PV                                        | 3          | 3        |         | 45         |            |                                                                                                      |                    | I, II        |
| 6                       | TV213                  | Ngữ pháp 1 - PV                                        | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I, II        |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                        |                                                        | <b>13</b>  | 13       |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 2 - NĂM 1</b> |                        |                                                        |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                       | TV202                  | Nghe nói 2 - PV                                        | 3          | 3        |         | 45         |            | TV201                                                                                                |                    | I, II        |
| 2                       | TV214                  | Ngữ pháp 2 - PV                                        | 2          | 2        |         | 30         |            | TV213                                                                                                |                    | I, II        |
| 3                       | TV205                  | Đọc hiểu 1 - PV                                        | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I, II        |
| 4                       | TV209                  | Viết 1 - PV                                            | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I, II        |
| 5                       | TV217                  | Ngữ âm thực hành - PV                                  | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I, II        |
| 6                       | TV138                  | Từ vựng 1-PV                                           | 2          | 2        |         | 30         |            |                                                                                                      |                    | I, II        |
| 7                       | ML014                  | Triết học Mác - Lênin                                  | 3          | 3        |         | 45         |            |                                                                                                      |                    | I, II, III   |
| 8                       | XH023<br>hoặc<br>FL011 | Anh văn căn bản 1 (*)<br>hoặc Tiếng Nhật căn bản 1 (*) | 4          | 4        |         | 60         |            |                                                                                                      |                    | I, II, III   |
|                         |                        |                                                        |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                        |                                                        | <b>20</b>  | 20       |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 1 - NĂM 2</b> |                        |                                                        |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                       | TV203                  | Nghe nói 3                                             | 3          | 3        |         | 45         |            | TV202                                                                                                |                    | I,II         |
| 2                       | TV215                  | Ngữ pháp 3                                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV214E                                                                                               |                    | I,II         |
| 3                       | TV210                  | Viết 2                                                 | 2          | 2        |         | 30         |            | TV209                                                                                                |                    | I,II         |
| 4                       | TV206E                 | Đọc hiểu 2                                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV205                                                                                                |                    | I,II         |
| 5                       | TV139E                 | Từ vựng 2                                              | 2          | 2        |         | 30         |            | TV138                                                                                                |                    | I,II         |
| 6                       | ML016                  | Kinh tế Chính trị Mác-Lênin                            | 2          | 2        |         | 30         |            | ML014                                                                                                |                    | I,II,III     |
| 7                       | XH024<br>hoặc<br>FL012 | Anh văn căn bản 2<br>hoặc Tiếng Nhật căn bản 2 (*)     | 3          | 3        |         | 45         |            |                                                                                                      | XH023              | I,II,III     |
| 8                       | TC100                  | Giáo dục thể chất 1 + 2 + 3                            | 1+1+1      |          | 3       |            | 90         |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                        |                                                        | <b>19</b>  | 16       | 3       |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 2 - NĂM 2</b> |                        |                                                        |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                       | TV204                  | Nghe nói 4                                             | 3          | 3        |         | 45         |            | TV203                                                                                                |                    | I,II         |
| 2                       | TV216                  | Ngữ pháp 4                                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV215                                                                                                |                    | I,II         |
| 3                       | TV211                  | Viết 3                                                 | 2          | 2        |         | 30         |            | TV210                                                                                                |                    | I,II         |
| 4                       | TV207                  | Đọc hiểu 3                                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV206E                                                                                               |                    | I,II         |
| 5                       | TV237E                 | Sử dụng phương tiện truyền thông                       | 2          | 2        |         | 30         |            | TV214E                                                                                               |                    | I,II         |
| 6                       | XH025<br>hoặc<br>FL013 | Anh văn căn bản 3<br>hoặc Tiếng Nhật căn bản 3 (*)     | 3          | 3        |         | 45         |            |                                                                                                      | XH024              | I,II,III     |
| 7                       | TN033                  | Tin học căn bản                                        | 1          | 1        |         | 15         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 8                       | TN034                  | TT.Tin học căn bản                                     | 2          | 2        |         |            | 60         |                                                                                                      | TN033              | I,II,III     |
| 9                       | ML018                  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                              | 2          | 2        |         | 30         |            | ML016                                                                                                |                    | I,II,III     |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                        |                                                        | <b>19</b>  | 19       |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 1 - NĂM 3</b> |                        |                                                        |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                       | FL261                  | Viết 4                                                 | 2          | 2        |         | 30         |            | TV211                                                                                                |                    | I,II         |
| 2                       | TV208                  | Đọc hiểu 4                                             | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207                                                                                                |                    | I,II         |
| 3                       | TV218                  | Văn hóa Pháp 1                                         | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207                                                                                                |                    | I,II         |
| 4                       | TV222                  | Biên dịch 1                                            | 2          | 2        |         | 30         |            | TV208                                                                                                |                    | I,II         |
| 5                       | TV224                  | Phiên dịch 1                                           | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203                                                                                                |                    | I,II         |

| TT                      | Mã số học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|-------------------------|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 6                       | TV246          | Tiếng Pháp Du lịch-KS 1              | 4          |          | 4       | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
|                         | TV247          | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh1    |            |          |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
|                         | TV248          | Tiếng Pháp Văn phòng 1               |            |          |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 7                       | TV238          | Diễn đạt nói theo tình huống         | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 8                       | ML019          | Lịch sử Đảng CSVN                    | 2          | 2        |         | 30         |            | ML018               |                    | I,II,III     |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                |                                      | <b>18</b>  | 14       | 4       |            |            |                     |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 2 - NĂM 3</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| 1                       | ML006          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2          | 2        |         | 30         |            | ML019               |                    | I,II,III     |
| 2                       | TV220          | Phương pháp nghiên cứu khoa học-PV   | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 3                       | TV227          | Diễn đạt trước công chúng            | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 4                       | FL263          | Viết nâng cao                        | 2          | 3        |         | 45         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 5                       | TV223          | Biên dịch 2                          | 2          | 2        |         | 30         |            | TV222               |                    | I,II         |
| 6                       | TV225          | Phiên dịch 2                         | 2          | 2        |         | 30         |            | TV224               |                    | I,II         |
| 7                       | TV259          | Kỹ năng DELF B1                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 8                       | TV240          | Hướng nghiệp chuyên môn-PV           | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 9                       | TV258          | Thực tế ngoài trường                 | 3          | 3        |         |            | 90         | ≥ 80 TC             |                    | I,II         |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                |                                      | <b>20</b>  | 20       |         |            |            |                     |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 1 - NĂM 4</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| 1                       | TV244          | Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng           | 4          |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
|                         | TV228          | Nghiên cứu từ vựng -PV               |            |          |         | 30         |            | TV139E              |                    | I,II         |
|                         | TV245          | Cú pháp học-PV                       |            |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 2                       | TV242          | Phiên dịch 3-PV                      | 2          |          |         | 30         |            | TV225               |                    | I,II         |
|                         | TV243          | Phương pháp giảng dạy 1-PV           |            |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 3                       | TV249          | Tiếng Pháp Du lịch-KS 2              | 4          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
|                         | TV250          | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2   |            |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
|                         | TV251          | Tiếng Pháp hành chính văn phòng 2    |            |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 4                       | XH012          | Tiếng Việt thực hành                 | 2          |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
|                         | XH014          | Văn bản và lưu trữ học đại cương     |            |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
|                         | XH028          | Xã hội học đại cương                 |            |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
|                         | XH011          | Cơ sở văn hoá Việt Nam               |            |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
|                         | KN001E         | Kỹ năng mềm                          |            |          |         | 20         | 20         |                     |                    | I,II,III     |
|                         | KN002E         | Đổi mới sáng tạo- khởi nghiệp        |            |          |         | 20         | 20         |                     |                    | I,II,III     |
| 5                       | TV219          | Văn hóa Pháp 2                       | 2          | 2        |         | 30         |            | TV218               |                    | I,II         |
| 6                       | KL001E         | Pháp luật đại cương                  | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                |                                      | <b>16</b>  | 4        | 12      |            |            |                     |                    |              |
| <b>HỌC KỲ 2 - NĂM 4</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| 1                       | TV260          | Chuyên đề văn học Pháp               | 10         |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
|                         | TV231          | Các loại hình văn bản                |            |          |         | 30         |            | FL261               |                    | I,II         |
|                         | TV252          | Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV         |            |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
|                         | TV253E         | Ngữ pháp nâng cao - PV               |            |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
|                         | FL254E         | Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng         |            |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
|                         | TV255          | Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học |            |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
|                         | FL213E         | Giao tiếp qua phương tiện CNTT       |            |          |         | 30         |            | FL261               |                    | I,II         |
|                         | TV233          | Tiểu luận tốt nghiệp - PV (4 TC)     |            |          |         |            | 120        | ≥ 105 TC            |                    | I,II         |
|                         | TV234          | Luận văn tốt nghiệp - PV (10TC)      |            |          |         |            | 300        | ≥ 105 TC            |                    | I,II         |
| 2                       | TV230          | Giao tiếp đa văn hóa - PV            | 2          | 2        |         | 30         |            | TV218               |                    | I,II         |
| 3                       | TV241          | Kỹ năng DELF B2                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV216               |                    | I,II         |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>       |                |                                      | <b>15</b>  | 5        | 10      |            |            |                     |                    |              |

#### 4. Mô tả tóm tắt các học phần

| TT | Mã số HP | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị giảng dạy học phần                                  |
|----|----------|--------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1  | QP010E   | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | Học phần này đề cập đến lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia và bảo vệ trật tự xã hội.                                                     | Bộ môn Đường lối; Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ |
| 2  | QP011E   | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2          | Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. | Bộ môn Đường lối; Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ |
| 3  | QP012    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2          | Học phần này đề cập đến các nội dung quân sự chung nhằm trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, nề nếp chính quy, kỹ năng cơ bản thực hành các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết, hiểu biết kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện sức khỏe qua các nội dung quân sự.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ môn Đường lối; Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ |
| 4  | QP013    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2          | Học phần này đề cập đến các nội dung Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, rèn luyện kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu trong tiên công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ môn Đường lối; Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ |
| 5  | TC100    | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)          | 1+1+1      | Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tượng trưng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình. Để hoàn thành học phần Giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ môn Giáo dục Thể chất                                   |

| TT | Mã số HP | Tên học phần             | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị giảng dạy học phần                             |
|----|----------|--------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |          |                          |            | đục thẻ chất sinh viên không đăng kí học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng kí vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng kí 03 học phần: Taekwondo 1 (TC003), Taekwondo 2 (TC004), Taekwondo 3 (TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự...                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                       |
| 6  | XH023    | Anh văn căn bản 1 (*)    | 4          | Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh và mua sắm cơ bản. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam). | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ |
| 7  | XH024    | Anh văn căn bản 2 (*)    | 3          | Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, thành phố các em yêu thích, ẩm thực, du lịch, thời trang, tiền bạc. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).                                                                              | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ |
| 8  | XH025    | Anh văn căn bản 3 (*)    | 3          | Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 3 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về các thể loại phim ảnh, khoa học công nghệ, du lịch và môi trường tự nhiên. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).                                                                                 | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ |
| 9  | XH031    | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4          | Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrate and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4)                                                                            | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ |

| TT | Mã số HP | Tên học phần             | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị giảng dạy học phần                             |
|----|----------|--------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |          |                          |            | thông qua tương tác và thực hành )learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                       |
| 10 | XH032    | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3          | Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrate and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành )learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ |
| 11 | XH033    | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3          | Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrate and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành )learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ |
| 12 | FL011    | Tiếng Nhật căn bản 1 (*) | 4          | Học phần Tiếng Nhật căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài cơ bản như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại     |

| TT | Mã số HP | Tên học phần             | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị giảng dạy học phần                                          |
|----|----------|--------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |          |                          |            | môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh, mua sắm cơ bản, thói quen ăn uống, thức ăn, lễ hội, văn hóa, và phương tiện. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp căn bản bằng tiếng Nhật về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                      | ngoại ngữ                                                          |
| 13 | FL012    | Tiếng Nhật căn bản 2 (*) | 3          | Học phần Tiếng Nhật Căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về du lịch, thời trang, nghệ thuật, công nghệ, thói quen học tập và môi trường. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Nhật về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ hướng tới trình độ bậc 2 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam.                                                                                                                                            | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ              |
| 14 | FL013    | Tiếng Nhật căn bản 3 (*) | 3          | Học phần Tiếng Nhật căn bản 3 ôn tập cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, thiết bị công nghệ, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh, lễ hội, mua sắm cơ bản, học tập, v.v.... Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp trong một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Nhật về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tiệm cận bậc 3 cho sinh viên theo năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành - Khoa Ngoại ngữ              |
| 15 | TN033    | Tin học căn bản (*)      | 1          | Học phần Tin học căn bản cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin: khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành, các công cụ trên máy tính hỗ trợ xử lý văn bản và xử lý dữ liệu bảng tính, các phương pháp tạo và trình bày báo cáo trên máy tính, sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail.                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ môn Tin học ứng dụng - Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông |
| 16 | TN034    | TT. Tin học căn bản (*)  | 2          | Học phần Thực tập Tin học căn bản giúp cho người học ứng dụng lý thuyết Tin học căn bản thông qua thực hành trên máy tính, người học được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng thành thạo hệ điều hành, sử dụng thành thạo công cụ trên máy tính để xử lý văn bản và xử lý dữ liệu bảng tính, tạo và trình bày báo cáo trên máy tính, sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail.                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ môn Tin học ứng dụng - Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông |
| 17 | ML014    | Triết học Mác - Lênin    | 3          | Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác - Lênin bao gồm: Triết học và vai trò của triết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ môn Những Nguyên lý                                             |



| TT | Mã số HP | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị giảng dạy học phần                                                         |
|----|----------|--------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                |            | học trong đời sống xã hội, Triết học Mác - Lênin, và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin - Khoa Khoa học Chính trị                        |
| 18 | ML016    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 2          | Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ môn Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin - Khoa Khoa học Chính trị |
| 19 | ML018    | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2          | Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung chủ yếu vào các vấn đề như: Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp và tầng lớp; vấn đề về dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa.                                                                                                                                                                                                                                | Bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học - Khoa Khoa học Chính trị   |
| 20 | ML019    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2          | Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống sự ra đời của Đảng (1920 - 1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); lãnh đạo nhà nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. | Bộ môn Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam - Khoa Khoa học Chính trị   |
| 21 | ML021    | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2          | Cùng với học phần Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư                                       |

| TT | Mã số HP | Tên học phần           | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị giảng dạy học phần                   |
|----|----------|------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |          |                        |            | mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Môn học gồm 6 chương trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | tưởng Hồ Chí Minh - Khoa Khoa học Chính trị |
| 22 | KL001E   | Pháp luật đại cương    | 2          | Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành Bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế... | Bộ môn Luật Hành chính - Khoa Luật          |
| 23 | XH012    | Tiếng Việt thực hành   | 2          | Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về chữ viết và chính tả. Chương 2 tập trung rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung chương 3 là rèn luyện kỹ năng về câu. Chương 4, rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ môn Sư phạm Ngữ văn - Khoa Sư phạm       |
| 24 | ML007    | Logic học đại cương    | 2          | Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Khoa Khoa học Chính trị                     |
| 25 | XH028    | Xã hội học đại cương   | 2          | Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn            |
| 26 | XH011    | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2          | Nội dung của học phần được tổ chức trong 6 chương bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, bài giảng giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (văn hóa, văn hóa học, cấu trúc, tiến trình, không gian và loại hình văn hóa, ...) để làm tiền đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Sư phạm                                |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị giảng dạy học phần                         |
|----|----------|----------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|    |          |                                  |            | triển khai các chương sau. Từ chương 2 đến chương 5, bài giảng sẽ trình bày kiến thức các bình diện từ văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống (cá nhân và tập thể) đến văn hóa ứng xử (tự nhiên và xã hội).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                   |
| 27 | XH014    | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2          | Học phần Văn bản - Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.                                                                                                                                             | Bộ môn Ngữ văn - Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 28 | KN001E   | Kỹ năng mềm                      | 2          | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian; kỹ năng quản lý cảm xúc và kỹ năng tìm việc và phỏng vấn tuyển dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên |
| 29 | KN002E   | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp  | 2          | Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thể mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội đưa chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.                                                                             | Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên |
| 30 | TV201    | Nghe nói 1 - PV                  | 3          | Học phần Nghe-nói 1 nhằm giúp sinh viên nghe hiểu và diễn đạt bằng tiếng Pháp trong các tình huống giao tiếp đơn giản trong cuộc sống thường ngày quanh mình. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các từ vựng, cấu trúc câu và ngữ âm để có thể diễn đạt bằng tiếng Pháp như giới thiệu thông tin cá nhân, làm quen với người khác, giới thiệu về gia đình, về sở thích, về các hình thức giải trí và về các hoạt động trong cuộc sống hằng ngày của bản thân hay người khác. Sinh viên cũng sẽ được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu thông qua các tình huống giao tiếp đơn giản. Học phần này nhằm giúp cho sinh viên có thể nghe hiểu và diễn đạt tiếng Pháp | Khoa Ngoại ngữ                                    |

| TT | Mã số HP | Tên học phần    | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|-----------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                 |            | tương đương bậc 1 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |
| 31 | TV202    | Nghe nói 2 - PV | 3          | Học phần Nghe-nói 2 giúp sinh viên phát triển khả năng nghe nói thông qua các tình huống giao tiếp đơn giản trong cuộc sống hàng ngày như hỏi thông tin đi đường, chấp nhận và từ chối lời mời, cho và nhận lời khuyên và kể về kinh nghiệm nghề nghiệp... Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe thông qua các tình huống giao tiếp đơn giản của người bản xứ và chuẩn bị cho sinh viên có đủ kiến thức về kỹ thuật giao tiếp, ứng xử và nói trước công chúng để có đủ khả năng nói về các chủ đề hay thực hiện các hội thoại bằng tiếng Pháp ở bậc 2 theo khung đánh giá năng lực ngoại ngữ Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                | Khoa Ngoại ngữ            |
| 32 | TV203    | Nghe nói 3 - PV | 3          | Học phần Nghe-nói 3 giúp sinh viên phát triển khả năng nghe nói thông qua các tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày như nói về dự định tương lai, về những mối quan tâm và những kinh nghiệm trong cuộc sống, về nhận xét đánh giá liên quan đến một quan điểm, một người hay một sự kiện nào đó... Đồng thời, trong học phần này, sinh viên sẽ được rèn luyện các kiến thức về cách trình bày, thể hiện quan điểm trước một vấn đề nào đó, lập luận và giải thích... thông qua các bài luyện tập kỹ năng nghe được trích từ những kênh thông tin tiếng Pháp. Ngoài ra, sinh viên cũng được hướng dẫn cách tự rèn luyện kỹ năng nghe nói một cách độc lập ở nhà để có đủ kiến thức tham gia vào kỳ thi nghe nói bằng tiếng Pháp ở bậc 3 theo khung đánh giá năng lực Ngoại ngữ của Việt Nam.                                             | Khoa Ngoại ngữ            |
| 33 | TV204    | Nghe nói 4 - PV | 3          | Học phần Nghe-nói 4 giúp sinh viên giao tiếp một cách hiệu quả và lưu loát bằng tiếng Pháp trong hầu hết các tình huống gặp phải trong cuộc sống thường nhật và trong công việc. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các kiến thức và kỹ năng về cách thuyết trình một chủ đề trong cuộc sống, nơi làm việc, nơi công cộng...; về việc tham gia tranh luận về một chủ đề nào đó hay đưa ra và bảo vệ một đề xuất cá nhân; đặc biệt là về cách thuyết trình trước công chúng và trao đổi với công chúng sau thuyết trình. Sinh viên cũng sẽ được luyện tập kỹ năng nghe những tài liệu là những đoạn hội thoại về cuộc sống hàng ngày, nơi làm việc, nơi công cộng và các bài đọc thoại về những chủ đề này. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên tiếp cận các kỳ thi chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế delf trình độ B1. | Khoa Ngoại ngữ            |
| 34 | TV205    | Đọc hiểu 1 - PV | 2          | Học phần Đọc hiểu 1 - PV giúp sinh viên đọc hiểu hiệu quả các văn bản ngắn (100-180 từ) bằng tiếng Pháp về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần    | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                 |            | ngày (các tình huống giao tiếp mang tính riêng tư, nơi công cộng, nơi làm việc, trong học hành). Trong học phần này, sinh viên được rèn luyện các kỹ thuật đọc cơ bản để xác định nhanh thể loại, mục đích giao tiếp của một văn bản ngắn bằng tiếng Pháp và nắm bắt nhanh nội dung của văn bản đó qua các dấu hiệu cận văn bản, từ khóa, các từ đã biết... và qua khai thác ngữ cảnh, vốn kiến thức nền sẵn có. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có đủ khả năng tiếp cận các văn bản bằng tiếng Pháp trình độ A1 theo Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           |
| 35 | TV206E   | Đọc hiểu 2 - PV | 2          | Học phần Đọc hiểu 2 - PV giúp sinh viên đọc hiểu hiệu quả các tài liệu bằng tiếng Pháp thuộc các thể loại văn bản như quảng cáo, tờ rơi, thư cá nhân, bảng hướng dẫn sử dụng một thiết bị, hướng dẫn nấu một món ăn, một bảng nội qui hay hiểu được một văn bản thông tin ngắn gọn về một lĩnh vực, sự kiện... mang tính thời sự. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các từ vựng quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong lĩnh vực mà mình quan tâm thông qua các bài đọc; các cấu trúc câu thường được sử dụng khi viết về các chủ đề như viết thư mời, thư trả lời đồng ý, từ chối, thư hỏi thông tin... Và quan trọng hơn hết là sinh viên được rèn luyện các kỹ thuật đọc cơ bản để nắm bắt nhanh nội dung một văn bản tiếng Pháp. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có đủ khả năng tiếp cận các văn bản bằng tiếng Pháp trình độ A2 (khoảng 180 - 250 từ). | Khoa Ngoại ngữ            |
| 36 | TV207    | Đọc hiểu 3 - PV | 2          | Học phần Đọc hiểu tiếng Pháp 3 giúp sinh viên đọc hiểu hiệu quả các văn bản bằng tiếng Pháp có độ dài khoảng 250-300 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành đọc hiểu những bức thư cá nhân, những văn bản tường thuật hay đánh giá, trình bày ý kiến, quan điểm. Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng đọc chuyên sâu để nắm được ý chính và nội dung chi tiết một văn bản tiếng Pháp. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có đủ khả năng tiếp cận các văn bản bằng tiếng Pháp trình độ A2-B1 theo Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khoa Ngoại ngữ            |
| 37 | TV208    | Đọc hiểu 4 - PV | 2          | Học phần Đọc hiểu 4 - PV giúp sinh viên đọc hiểu hiệu quả các tài liệu quảng cáo, bài báo bằng tiếng Pháp có độ dài từ 300 đến 350 từ viết về các chủ đề quen thuộc và thời sự như gia đình, học tập, giải trí, công việc, sức khỏe, giao thông và du lịch, dịch vụ, thông tin và truyền thông, đời sống cộng đồng, môi trường... Trong học phần này, sinh viên sẽ được học các từ vựng, cấu trúc câu liên quan đến các chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần    | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|-----------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                 |            | vừa nêu, được rèn luyện các kỹ thuật đọc nâng cao, đủ khả năng tiếp cận các văn bản bằng tiếng Pháp trình độ B1 theo Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                           |
| 38 | TV209    | Viết 1 - PV     | 2          | Trong học phần Diễn đạt Viết 1, sinh viên sẽ làm quen với định dạng một lá thư gia đình/bạn bè và thực hành viết lá thư trong ngữ cảnh cụ thể bằng những đoạn văn đơn giản, từ những từ vựng thường sử dụng trong cuộc sống. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có đủ khả năng viết một lá thư ngắn (khoảng 40 từ) nhằm kể lại thói quen hoặc miêu tả một người, tiếng Pháp trình độ A1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |
| 39 | TV210    | Viết 2 - PV     | 2          | Trong học phần Diễn đạt Viết 2 - PV này, sinh viên sẽ thực hành viết những lá thư đơn giản, từ những từ vựng thường sử dụng trong cuộc sống. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng viết những lá thư gia đình/bạn bè để thông báo một sự kiện và mời, để trả lời một lời mời (cảm ơn, từ chối, chấp nhận), và để đưa ra một lời khuyên/lời chỉ dẫn. Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có đủ khả năng tiếp cận các lá thư gia đình/bạn bè bằng tiếng Pháp trình độ A2, và có độ dài từ 80 đến 100 từ.                                                                                                                                                                                                                                               | Khoa Ngoại ngữ            |
| 40 | TV211    | Viết 3 - PV     | 2          | Trong học phần Viết 3-PV, sinh viên sẽ thực hành viết bài văn từ 80 tới 100 từ với các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng miêu tả một địa danh hay một danh lam thắng cảnh nổi tiếng, thực hành viết về một sự kiện đã qua trong quá khứ (một lễ hội văn hoá hay một chuyến đi đã diễn ra trong quá khứ). Học phần này nhằm chuẩn bị cho sinh viên có khả năng viết được các bài viết tiếng Pháp thuộc bậc 2 theo khung đánh giá năng lực tiếng Pháp.                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ            |
| 41 | FL261    | Viết 4 - PV     | 2          | Trong học phần Viết 4-PV, sinh viên cũng sẽ được làm quen với hình thức viết văn nghị luận và viết thư hành chính, nắm được bố cục, qui tắc viết từng phần của bài văn nghị luận và bức thư hành chính, văn phong khi viết thư hành chính. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng viết được một bài văn nghị luận từ 150 tới 180 từ sao cho logic, rõ ràng, mạch lạc nhất với những luận điểm chặt chẽ để thuyết phục người đọc về một chủ đề liên quan đến các lĩnh vực của đời sống hàng ngày. Đặc biệt, sinh viên có thể áp dụng qui tắc viết thư hành chính để viết bức thư xin việc sau khi ra trường. Học phần này sẽ chuẩn bị cho sinh viên lượng kiến thức để có thể viết được những bài viết thuộc bậc 3 theo khung đánh giá năng lực tiếng Pháp. | Khoa Ngoại ngữ            |
| 42 | TV213    | Ngữ pháp 1 - PV | 2          | Học phần Ngữ pháp 1-PV cung cấp cho sinh viên những chủ điểm ngữ pháp tiếng Pháp căn bản để áp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần       | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                    |            | dụng vào quá trình giao tiếp theo các chủ điểm giao tiếp cụ thể. Bên cạnh đó, sinh viên vận dụng các kiến thức ngữ pháp học được để ứng dụng vào việc học các kỹ năng ngôn ngữ. Sinh viên có khả năng tự giới thiệu thông tin của bản thân (tên, tuổi, tình trạng gia đình, quốc tịch, sở thích, các thành viên trong gia đình), biết cách đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi theo hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, biết sử dụng thì tương lai gần, thì tương lai đơn. Sinh viên đạt được những kiến thức ngữ pháp để áp dụng được vào quá trình giao tiếp theo những tiêu chí yêu cầu tương ứng với trình độ A1.1 theo khung tham chiếu Châu Âu.                                                             |                           |
| 43 | TV214E   | Ngữ pháp 2 - PV    | 2          | Học phần Ngữ pháp 2-PV cung cấp cho sinh viên những chủ điểm ngữ pháp tiếng Pháp căn bản để áp dụng vào quá trình giao tiếp theo các chủ điểm giao tiếp cụ thể. Bên cạnh đó, sinh viên vận dụng các kiến thức ngữ pháp học được để ứng dụng vào việc học các kỹ năng ngôn ngữ. Sinh viên sẽ hiểu được cấu trúc của câu, biết cách dùng các loại đại từ bỏ ngữ, đại từ quan hệ, trạng từ, biết cách chia động từ (điều kiện cách, thì quá khứ kép và quá khứ tiếp diễn) và biết sử dụng các mẫu câu (câu so sánh). Sinh viên đạt được những kiến thức ngữ pháp để áp dụng được vào quá trình giao tiếp theo những tiêu chí yêu cầu tương ứng với trình độ A1.2 và A2.1 theo khung tham chiếu Châu Âu. | Khoa Ngoại ngữ            |
| 44 | TV215    | Ngữ pháp 3 - PV    | 2          | Học phần Ngữ pháp 3-PV cung cấp cho sinh viên những chủ điểm ngữ pháp tiếng Pháp để áp dụng vào quá trình giao tiếp theo các chủ điểm giao tiếp cụ thể. Bên cạnh đó, sinh viên vận dụng các kiến thức ngữ pháp học được để ứng dụng vào việc học các kỹ năng ngôn ngữ. Sinh viên hiểu và vận dụng được các thì trong tiếng Pháp như: thì tiền tương lai, tiền quá khứ, diễn đạt câu điều kiện, sử dụng đại từ quan hệ kép, động từ phản thân.... Sinh viên đạt được những kiến thức ngữ pháp để áp dụng được vào quá trình giao tiếp theo những tiêu chí yêu cầu theo khung tham chiếu Châu Âu.                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ            |
| 45 | TV216    | Ngữ pháp 4 - PV    | 2          | Học phần Ngữ pháp 4-PV bao gồm việc trình bày hệ thống các cấu trúc của câu phức, xác định sự khác biệt giữa cấu trúc câu phức và cấu trúc câu đơn. Thông qua việc diễn đạt các loại ý tưởng trong những tình huống giao tiếp bằng tiếng Pháp, sinh viên có thể xác định được những cấu trúc câu tiêu biểu cho từng loại ý tưởng, bao gồm các cách diễn đạt ý tưởng về thời gian, nguyên nhân, hậu quả, mục đích, điều kiện...                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |
| 46 | TV217    | Ngữ âm thực hành - | 2          | Học phần này giới thiệu cho sinh viên hệ thống ngữ âm tiếng Pháp cũng như phương pháp phiên âm quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                          | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          | PV                                    |            | tế. Sau khi học, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để nổi âm, luyện âm đúng, có ngữ điệu, có thể phiên âm những từ đơn lẻ... để có thể học môn Nghe Nói tốt hơn và sẽ giao tiếp tiếng Pháp một cách thành công. Lớp học phần lớn là các giờ thực hành phát âm trên lớp theo sự hướng dẫn của giáo viên và người bản xứ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                           |
| 47 | TV138    | Từ vựng 1 - PV                        | 2          | Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về:<br>- Từ và cấu tạo từ. Từ và đơn vị từ vựng.<br>- Nghĩa, nét nghĩa, cơ cấu nghĩa, các phương thức chuyển nghĩa.<br>- Phương pháp phân tích thành tố nghĩa của từ.<br>- Các quan hệ ngữ nghĩa trong từ và trong từ vựng.<br>- Các thành phần / lớp từ của từ vựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khoa Ngoại ngữ            |
| 48 | TV139E   | Từ vựng 2 - PV                        | 2          | Học phần từ vựng 2 sẽ cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về từ và cấu tạo từ, từ và đơn vị từ vựng, nghĩa, nét nghĩa, cơ cấu nghĩa, các phương thức chuyển nghĩa, phương pháp phân tích thành tố nghĩa của từ, các quan hệ ngữ nghĩa trong từ và trong từ vựng và các thành phần/lớp từ của từ vựng. Học phần từ vựng 2 được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu về các lớp từ trong từ vựng, phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự phát triển của từ vựng, phần 3 sẽ là phần thực hành làm bài tập và làm việc nhóm của sinh viên).                           | Khoa Ngoại ngữ            |
| 49 | TV237E   | Sử dụng phương tiện truyền thông - PV | 2          | Các phương tiện truyền thông, đặc biệt là mạng Internet đã thực sự trở thành một phần thiết thực của cuộc sống. Nó được ứng dụng vào hầu hết các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, truyền thông... Môn học nhằm giúp sinh viên biết cách sử dụng các trang thiết bị công nghệ mới và khai thác các tư liệu nghe nhìn phục vụ cho lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn sau này.                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |
| 50 | TV218    | Văn hóa Pháp 1 - PV                   | 2          | Học phần Văn hóa Pháp 1 cung cấp cho sinh viên chuyên Pháp ngữ những kiến thức về văn hoá-xã hội Pháp; đồng thời qua các hoạt động văn hoá đối chiếu (thảo luận, thuyết trình, xem phim...) giúp sinh viên so sánh, hiểu các giá trị của hai nền văn hoá Việt-Pháp. Môn học gồm 3 nội dung lớn: Phần mở đầu giới thiệu tóm tắt nước Pháp: địa lý và các vấn đề dân số. Phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đời sống xã hội Pháp, bao gồm hệ thống giáo dục, việc làm và đời sống gia đình. Phần 3 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đời sống văn hóa Pháp (âm nhạc, điện ảnh, giải trí...) | Khoa Ngoại ngữ            |
| 51 | TV219    | Văn hóa Pháp 2 - PV                   | 2          | Học phần Văn hóa Pháp 2 tiếp tục cung cấp cho sinh viên chuyên Pháp ngữ những kiến thức về văn hoá-xã hội Pháp về các mặt: cuộc sống thường nhật của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ            |



| TT | Mã số HP | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                                      |            | người Pháp, về nền kinh tế Pháp và những vấn đề đặt ra, về các lễ hội truyền thống, về cộng đồng các nước nói tiếng Pháp; đồng thời qua các hoạt động văn hoá đối chiếu (thảo luận, thuyết trình, xem phim...) giúp sinh viên so sánh, hiểu các giá trị của hai nền văn hoá Việt-Pháp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                           |
| 52 | TV238    | Diễn đạt nói theo tình huống         | 2          | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp bằng tiếng Pháp trong những tình huống khác nhau, diễn đạt ý tưởng của mình một cách mạch lạc, điều chỉnh cấp độ ngôn ngữ thích nghi với môi trường giao tiếp chung quanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ            |
| 53 | TV259    | Kỹ năng DELF B1                      | 3          | Nội dung ở học phần này giúp sinh viên hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết đã được học trong các học kỳ trước để chuẩn bị cho kỳ thi lấy chứng chỉ tiếng Pháp theo chuẩn châu Âu trình độ DELF B1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ            |
| 54 | TV220    | Phương pháp nghiên cứu khoa học - PV | 2          | Học phần này giúp sinh viên nắm được một số kiến thức cơ bản về các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học, để làm tiền đề cho tư duy khoa học trong quá trình hoạt động nghề nghiệp sau này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ            |
| 55 | TV258    | Thực tế ngoài trường - PV            | 3          | Sinh viên được đi tham quan và học tập kinh nghiệm thực tế ở một số nơi ngoài trường. Thông qua chuyên đi tham quan và học tập kinh nghiệm thực tế ở một số nơi ngoài trường, sinh viên sẽ được học hỏi thêm kiến thức về văn hoá, lối sống, lịch sử, con người v.v. Sinh viên cũng có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế đối với một số công việc mà sinh viên có khả năng sẽ thực hiện trong tương lai như Hướng dẫn viên du lịch, Nhân viên văn phòng du lịch, Tiếp tân khách sạn, thông dịch viên.... Sinh viên sẽ được áp dụng những kiến thức về văn hoá, xã hội, văn chương, vận dụng những kỹ năng đã học ở trường đặc biệt là kỹ năng dịch thuật và giao tiếp vào những tình huống thực tế. | Khoa Ngoại ngữ            |
| 56 | TV222    | Biên dịch 1 - PV                     | 2          | Nội dung ở học phần này giúp sinh viên tìm hiểu các định nghĩa về biên dịch; phân biệt giữa biên và phiên dịch; củng cố các kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, cú pháp và các kỹ năng đọc hiểu, diễn đạt viết trong tiếng Pháp lẫn tiếng Việt thông qua các bài tập nhập môn biên dịch như: nhận biết và sửa lỗi sai trong các bản dịch, tái cấu trúc bản dịch, dịch nội ngữ... Ngoài ra, sinh viên sẽ được làm quen với các cách tra cứu từ điển, thông tin vì đây là một trong những kỹ năng cần thiết giúp người dịch nắm thông tin nhanh chóng. Cuối cùng, sinh viên sẽ thực hành dịch các văn bản hoàn chỉnh về một số lĩnh vực quen thuộc.                                                                     | Khoa Ngoại ngữ            |
| 57 | TV223    | Biên dịch 2 - PV                     | 2          | Nội dung ở học phần này giúp sinh viên tìm hiểu sâu hơn các thủ thuật và những quy tắc trong biên dịch, thực hành các kỹ thuật xử lý trong dịch thuật mà sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                 | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                              |            | viên đã làm quen ở học phần Biên dịch 1. Mục đích của học phần là giúp sinh viên nhận thức được bản chất của công việc dịch thuật là truyền đạt lại thông tin mà người dịch lĩnh hội được khi tiếp cận văn bản gốc, chứ không phải là chuyển ngữ một cách máy móc từ thứ tiếng này sang thứ tiếng khác; và biến nhận thức ấy thành những giải pháp cụ thể để giải quyết những vấn đề cơ bản nhất mà người dịch thường gặp phải.                                                                                                                                                                                                                                              |                           |
| 58 | TV224    | Phiên dịch 1 - PV            | 2          | Học phần này nhằm giúp SV thực tập kỹ năng chuyển ngữ lời nói, đặc biệt là từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. SV sẽ được làm quen với những thủ thuật ngôn ngữ cũng như thủ thuật nghề nghiệp trong việc phiên dịch trực tiếp. Mục đích của học phần này là giới thiệu cơ sở lý thuyết và thực hành phiên dịch, hướng sinh viên làm quen với thực tế dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp và ngược lại, để giúp SV nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và chuẩn nghề nghiệp sau này.                                                                                                                                                                                                         | Khoa Ngoại ngữ            |
| 59 | TV225    | Phiên dịch 2 - PV            | 2          | Học phần này nhằm nâng cao kỹ năng phiên dịch trong bối cảnh trang trọng như các cuộc họp, hội nghị và một số lĩnh vực chuyên ngành như du lịch, kinh doanh thương mại, y tế... Các kỹ năng cần được phát triển cho sinh viên sẽ được lồng ghép với các chủ đề phổ biến và cần thiết, đồng thời chú trọng đến kỹ năng nói trước đám đông. Trọng tâm của học phần này là giới thiệu và giúp sinh viên làm quen và thực hành với các kỹ năng cần thiết của nghề phiên dịch cũng như các hoạt động phát triển các kỹ năng trên lớp và tự học tại nhà.                                                                                                                           | Khoa Ngoại ngữ            |
| 60 | FL263    | Viết nâng cao - PV           | 3          | Học phần viết nâng cao sẽ cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về cách viết mang tính hàn lâm như viết tóm tắt (résumé) và viết tổng hợp (synthèse) trong các tình huống đa dạng. Qua các tình huống này, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn cách viết của một bài viết thông thường và một bài viết mang tính hàn lâm khoa học và sẽ có thể đa dạng hoá phong cách viết của mình. Học phần viết nâng cao được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu về cấu trúc và cách tổ chức một bài viết, phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về phong cách viết mang tính hàn lâm, phần 3 sẽ là phần thực hành và làm việc nhóm của sinh viên). | Khoa Ngoại ngữ            |
| 61 | TV240    | Hướng nghiệp chuyên môn - PV | 2          | Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên có khả năng thiết kế hồ sơ xin việc một cách chuyên nghiệp. Cụ thể sinh viên sẽ được hướng dẫn từng bước từ cách xây dựng một kế hoạch nghề nghiệp, cách viết đơn xin việc, cách giới thiệu bản thân trong sơ yếu lý lịch cá nhân. Ngoài ra, học phần còn rèn luyện một số kỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                                |            | năng giao tiếp trong phỏng vấn xin việc giúp sinh viên chinh phục các nhà tuyển dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                           |
| 62 | TV227    | Diễn đạt trước công chúng - PV | 2          | Học phần Diễn đạt nói trước công chúng giúp người học lĩnh hội những kỹ năng căn bản để chuẩn bị và trình bày một bài nói chuyện trước công chúng một cách có hiệu quả, khả năng trình bày trôi chảy một chủ đề, khắc phục sự sợ hãi và rèn luyện sự tự tin để trình bày và bảo vệ 1 quan điểm bằng tiếng Pháp. Môn học rèn luyện cho sinh viên sử dụng khả năng nói chuyện lưu loát của mình trong nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau liên quan đến việc xuất hiện trước công chúng. Môn học cũng rèn luyện khả năng hùng biện bằng tiếng Pháp | Khoa Ngoại ngữ            |
| 63 | TV241    | Kỹ năng DELF B2                | 3          | Nội dung ở học phần này giúp sinh viên hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết đã được học trong các học kỳ trước để chuẩn bị cho kỳ thi lấy chứng chỉ tiếng Pháp theo chuẩn châu Âu trình độ DELF B2.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ            |
| 64 | TV230    | Giao tiếp đa văn hóa - PV      | 2          | Học phần này cung cấp cách thức tiếp cận với nhiều nền văn hóa khác nhau, qua đó, rèn luyện cho sinh viên khả năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, chú trọng đến yếu tố văn hoá bản xứ, những khác biệt văn hóa trong giao tiếp và vấn đề giao thoa văn hóa, mục đích giúp cho sinh viên dễ dàng hoà nhập với môi trường nghề nghiệp sau này, tránh bị những cú “sốc” văn hóa khi giao tiếp với đối tác thuộc nhiều quốc gia khác nhau.                                                                                                    | Khoa Ngoại ngữ            |
| 65 | TV244    | Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng     | 2          | Học phần này giúp sinh viên có được những kiến thức tối thiểu về ngữ dụng như một ngành nghiên cứu của ngôn ngữ học. Khi kết thúc môn học, sinh viên nắm được những khái niệm, những vấn đề cơ bản của ngành nghiên cứu này và xác định được vị trí của nó trong ngôn ngữ học.                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khoa Ngoại ngữ            |
| 66 | TV228    | Nghiên cứu từ vựng             | 2          | Giới thiệu cho sinh viên các cách thức cấu tạo từ, thành ngữ, thuật ngữ trong tiếng Pháp. Sau khi học, sinh viên sẽ biết cách phân biệt các tiền tố, ngữ căn và hậu tố, phân biệt từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, và các từ nguyên trong tiếng Pháp. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để đoán từ mà không cần tra từ điển, sử dụng đúng động từ, danh từ trong giao tiếp, trong bài viết, v.v.                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |
| 67 | TV245    | Cú pháp học - PV               | 2          | Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp học (định nghĩa, đối tượng, phương pháp nghiên cứu) và các bộ phận của nó (từ pháp học và cú pháp học).<br>Môn học đồng thời cũng cung cấp những kiến thức cơ bản và bước đầu nâng cao về hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ liên quan đến cú pháp (ngữ đoạn và cấu trúc ngữ đoạn, câu và cấu trúc câu, các phương                                                                                                                                                              | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                       | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                                    |            | pháp phân tích cấu trúc câu). Ngoài ra, môn học cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng phân tích, nhận diện, miêu tả và so sánh các hiện tượng ngữ pháp của các ngôn ngữ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                           |
| 68 | TV246    | Tiếng Pháp Du lịch- khách sạn 1    | 2          | Trong sự phát triển nhanh chóng của ngành Du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long thì môn học Tiếng Pháp Du lịch- khách sạn được chú trọng đưa vào học tập và nghiên cứu. Nhiệm vụ quan trọng của Tiếng Pháp Du lịch- khách sạn là giới thiệu những kiến thức cơ bản về ngành du lịch, đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ và kỹ năng xử lý tình huống du lịch cho người học, để từ đó ứng dụng vào công tác dịch thuật hoặc các công việc chuyên môn liên quan đến ngành du lịch. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về ngành du lịch được lồng vào các tình huống giao tiếp ứng dụng thực tế nhằm phát triển kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp của sinh viên gồm những vấn đề sau: đón và tiễn khách, thuyết minh tại điểm, giao tiếp với khách du lịch qua thư tín... | Khoa Ngoại ngữ            |
| 69 | TV247    | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1 | 2          | Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu một số kiến thức cơ bản và từ vựng chuyên ngành trong các lĩnh vực liên quan đến kinh doanh thương mại, soạn thảo văn bản theo văn phong thương mại...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ            |
| 70 | TV248    | Tiếng Pháp hành chính văn phòng 1  | 2          | Học phần học này cung cấp từ vựng và rèn luyện cho người học những kỹ năng văn phòng như giao tiếp qua điện thoại, thư tín, thư điện tử, dịch công văn từ Pháp sang Việt và ngược lại ...<br>Tiếp theo, thông qua các bài học về công tác văn phòng như nhận và trả lời điện thoại, viết lại tin nhắn, trình bày và thảo luận một vấn đề, gặp gỡ, đón tiếp và trò chuyện với khách nước ngoài..., khi kết thúc học, phần sinh viên có thể tự tin sử dụng tiếng Pháp lưu loát trong các hoạt động văn phòng.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khoa Ngoại ngữ            |
| 71 | TV249    | Tiếng Pháp Du lịch- khách sạn 2    | 2          | Học phần Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2 sẽ cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về các tình huống giao tiếp diễn ra trong khách sạn tại Pháp. Qua các tình huống này, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn sự khác nhau về công việc tại khách sạn ở Pháp và Việt nam, đồng thời phát triển kỹ năng xử lý tình huống của sinh viên trong lĩnh vực này. Học phần Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2 được chia thành 4 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu về cơ cấu tổ chức của khách sạn, phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng đón tiếp khách tại khách sạn, phần 3 giới thiệu đến sinh viên những dịch vụ trong khách sạn và phần 4 sẽ giúp sinh viên làm quen với việc giải quyết những khiếu nại của khách lưu trú tại khách sạn).                                   | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                       | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 72 | TV250    | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2 | 2          | Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu một số kiến thức cơ bản và từ vựng chuyên ngành trong các lĩnh vực liên quan đến kinh doanh thương mại, soạn thảo văn bản theo văn phong thương mại...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Khoa Ngoại ngữ            |
| 73 | TV251    | Tiếng Pháp hành chính văn phòng 2  | 2          | Học phần học này cung cấp từ vựng và rèn luyện cho người học những kỹ năng văn phòng như giao tiếp qua điện thoại, thư tín, thư điện tử, dịch công văn từ Pháp sang Việt và ngược lại ...<br>Tiếp theo, thông qua các bài học về công tác văn phòng như nhận và trả lời điện thoại, viết lại tin nhắn, trình bày và thảo luận một vấn đề, gặp gỡ, đón tiếp và trò chuyện với khách nước ngoài..., khi kết thúc học, phần sinh viên có thể tự tin sử dụng tiếng Pháp lưu loát trong các hoạt động văn phòng.                                                     | Khoa Ngoại ngữ            |
| 74 | TV242    | Phiên dịch 3 - PV                  | 2          | Học phần này nhằm nâng cao kỹ năng phiên dịch trong bối cảnh trang trọng như các cuộc họp, hội nghị và một số lĩnh vực chuyên ngành như du lịch, kinh doanh thương mại, y tế.... Các kỹ năng cần được phát triển cho sinh viên sẽ được lồng ghép với các chủ đề phổ biến và cần thiết, đồng thời chú trọng đến kỹ năng nói trước đám đông. Trọng tâm của học phần này là giới thiệu và giúp sinh viên làm quen và thực hành với các kỹ năng cần thiết của nghề phiên dịch cũng như các hoạt động phát triển các kỹ năng trên lớp và tự học tại nhà.             | Khoa Ngoại ngữ            |
| 75 | TV243    | Phương pháp giảng dạy 1 - PV       | 2          | Môn học Phương pháp giảng dạy 1 giới thiệu sơ lược những phương pháp dạy tiếng Pháp khác nhau đã và đang được sử dụng và trang bị cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Pháp kiến thức về lý thuyết về giảng dạy ba mặt của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Ngoài ra sinh viên cũng được hướng dẫn cách thiết kế nhiều kiểu bài tập khác nhau khi dạy ba lĩnh vực của ngôn ngữ này. Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể biên soạn giáo án của một bài giảng và thực hiện thành thạo các bước và kỹ thuật giảng dạy theo giáo án đã biên soạn. | Khoa Ngoại ngữ            |
| 76 | TV233    | Tiểu luận tốt nghiệp - PV          |            | Mục đích của học phần này là giúp sinh viên thực hành nghiên cứu khoa học. Sinh viên sẽ được hướng dẫn nghiên cứu về một vấn đề mà mình quan tâm, để có thể viết thành một bài báo khoa học tương đối hoàn chỉnh (khoảng 15 trang A4).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khoa Ngoại ngữ            |
| 77 | TV234    | Luận văn tốt nghiệp - PV           |            | Mục đích của học phần này là giúp sinh viên thực hành nghiên cứu khoa học. Sinh viên phải thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học có độ khó cao hơn mức Tiểu luận tốt nghiệp, dưới sự hướng dẫn của một Giảng viên có học vị Thạc sĩ trở lên. Sau khi hoàn thành công việc nghiên cứu, sinh viên phải viết báo cáo khoa học và bảo vệ kết quả khoa học trước Hội đồng chấm LVTN của Bộ môn.                                                                                                                                                                    | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 78 | TV231    | Các loại hình văn bản                         |            | Học phần có các bài luyện kỹ năng đọc hiểu liên quan đến một số vấn đề và khoa học nhằm giúp học viên củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp và kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ đã học, đồng thời tăng cường vốn từ vựng dùng trong các loại hình văn bản. Người học được giới thiệu và rèn luyện kỹ năng để hiểu được văn phong, diễn ngôn, cấu trúc văn bản khoa học cũng như suy luận và hiểu được đúng các ý hàm ngôn, tư tưởng, thái độ, quan điểm của người viết trong các văn phong văn bản.                                                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ            |
| 79 | TV252    | Kỹ năng nghe-nói nâng cao - PV                |            | Học phần kỹ năng Nghe-nói nâng cao được thiết kế nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng nghe nói thông qua các buổi thuyết trình và các tình huống mô phỏng. Sinh viên cũng sẽ tiếp tục luyện kỹ năng nghe thông qua các kênh truyền thông đại chúng và trao đổi trực tiếp với người bản xứ. Học phần này cũng nhằm giúp cho sinh viên có đủ kiến thức để có thể tham gia kỳ thi DELF B2 môn Nghe nói. Học phần kỹ năng Nghe-nói nâng cao được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu về các sự kiện diễn ra trong cuộc sống hàng ngày, phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về diễn đạt ý kiến và tình cảm trước một vấn đề nào đó, phần 3 sẽ trang bị cho sinh viên những kỹ năng về thương lượng, nắm bắt thông tin). | Khoa Ngoại ngữ            |
| 80 | TV253E   | Ngữ pháp nâng cao - PV                        | 2          | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về:<br>- Ngữ pháp văn bản<br>- Tính mạch lạc khúc chiết của văn bản<br>- Giá trị của các thì trong tiếng Pháp<br>- Giá trị của mạo từ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khoa Ngoại ngữ            |
| 81 | FL213E   | Giao tiếp qua phương tiện công nghệ thông tin | 2          | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp bằng tiếng Pháp thông qua các phương tiện công nghệ thông tin, chủ yếu là thư điện tử, điện thoại... diễn đạt ý tưởng của mình một cách mạch lạc, điều chỉnh cấp độ ngôn ngữ thích nghi với môi trường giao tiếp chung quanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Khoa Ngoại ngữ            |
| 82 | TV255    | Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học          | 4          | Học phần kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách soạn thảo và trình bày một tài liệu khoa học hay một bài viết chuyên môn, nhất là cách thức trích dẫn, soạn đề mục tài liệu tham khảo... nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên viết tốt tiểu luận và luận văn tốt nghiệp và sau này sinh viên có những bài viết chuyên môn đạt chất lượng cao. Học phần kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học này được chia thành 4 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu về tài liệu tham khảo và một số lỗi thường gặp, phần 2 nhằm hướng dẫn cho sinh viên cách viết tài liệu tham khảo, phần 3 giới thiệu                                                                                              | Khoa Ngoại ngữ            |

| TT | Mã số HP | Tên học phần                 | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |          |                              |            | đến sinh viên cách trích dẫn các trang mạng đã tham khảo và phần 4 sẽ giúp sinh viên thực hành phần trình bày tài liệu tham khảo).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |
| 83 | FL254E   | Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng | 10         | Học phần tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng sẽ cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức chuyên về nhà hàng cũng như những dịch vụ kèm theo của nó. Đồng thời, sinh viên cũng học được những kỹ năng giải quyết các vấn đề phát sinh qua các tình huống giao tiếp trong nhà hàng tại Pháp. Qua các tình huống này, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn sự khác nhau về công việc trong nhà hàng ở Pháp và Việt nam. Học phần tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 sẽ giới thiệu tổng quan về nhà hàng và cơ cấu tổ chức của nó, phần 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng đặt món ăn và giải quyết các vấn đề xảy ra trong nhà hàng, phần 3 giới thiệu đến sinh viên những đặc sản các vùng miền tại Pháp). | Khoa Ngoại ngữ            |
| 84 | TV260    | Chuyên đề văn học Pháp       | 2          | Qua học phần này, sinh viên có thể cảm thụ và mở rộng kiến thức về Văn học Pháp thông qua các trích đoạn (tiểu thuyết hoặc thi ca Pháp), phát triển các kỹ năng ngôn ngữ thông qua việc đọc và phân tích các tác phẩm văn học, phát triển khả năng diễn giải và tư duy độc lập...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khoa Ngoại ngữ            |

Đề cương chi tiết các học phần được đính kèm ở phần Phụ lục.

## 5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần, mà giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau. Đối với hình thức tổ chức dạy học thì có các hình thức như: dạy trực tiếp trên lớp học hay ngoài cộng đồng hoặc dạy học trực tuyến. Đối với phương pháp dạy và học, giảng viên thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều phương pháp dạy và học đa dạng: phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp dự án, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp tra cứu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp diễn giảng, đàm thoại gợi mở, minh họa thực hành, trò chơi, tự học độc lập...

## 6. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học đồng thời đảm bảo đo được chuẩn đầu ra mà chương trình đào tạo mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt quá trình đào tạo) và đánh giá định kỳ chia làm hai lần: đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, nhật ký học tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, khóa luận tốt nghiệp...

Cần Thơ, ngày 22 tháng 08 năm 2023

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**Lữ Quốc Vinh**

**TL. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỞNG KHOA**



**Quốc Lập**



## **Phụ lục 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**